

Bản án số: **22/2023/DS-ST**

Ngày: 27/4/2023.

*“V/v tranh chấp hợp đồng
dân sự mua bán tài sản”*

NHÂN DANH

**NUỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH THƯỢNG, KIÊN GIANG**

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Danh Hoàng

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Văn Tám
2. Bà Phạm Thị Lan

- Thư ký phiên tòa: Bà Thị Thúy Kiều là Thư ký Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện U Minh Thượng: Ông Trần Ngọc Nhiều – Kiểm sát viên sơ cấp.

Trong ngày 27 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 73/2022/TLST-DS, ngày 01 tháng 6 năm 2022 về việc tranh chấp hợp đồng dân sự mua bán tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2023/QĐXX-DS, ngày 28 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự.

1. Nguyên đơn: Công ty cổ phần giao hàng tiết kiệm.

Trụ sở: Tòa nhà VTV, số 08 Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:

Ông Nguyễn Hồng S, sinh năm 1997 (có mặt).

Địa chỉ: Tổ 2, phường Trà Bá, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

Chỗ ở hiện nay: Số 17, đường 28, phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh (văn bản ủy quyền ngày 23/5/2022).

2. Bị đơn: Bà Thái Thị H, sinh năm 1997 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp Vĩnh Hiệp, xã Hòa Chánh, huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Phạm Hoàng Kh, sinh năm 1988 (*chồng bà Hương – có mặt*).

Địa chỉ: Ấp Vĩnh Hiệp, xã Hòa Chánh, huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang

- Ông Phạm Văn T, sinh năm 1998 (*có mặt*).

Địa chỉ: Ấp Kinh Năm, xã An Minh Bắc, huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

- Bà Trần Thị Bích N, sinh năm 1998 (*vắng mặt*).

Địa chỉ: Ấp Vĩnh Hưng, xã Hòa Chánh, huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 17 tháng 02 năm 2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Công ty cổ phần giao hàng tiết kiệm – Người đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Hồng S (sau đây gọi tắt là ông S) trình bày:

Công ty cổ phần giao hàng tiết kiệm là công ty hoạt động trong lĩnh vực bưu chính (*gọi tắt là công ty*). Công ty cung cấp dịch vụ giao hàng, thu tiền hộ từ người nhận sau khi giao hàng thành công và quyết toán cho người gửi. Trên địa bàn huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang, công ty có lập địa điểm kinh doanh số 17 – Chi nhánh công ty, địa chỉ ấp Đặng Văn Do, xã Thạnh Yên, huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang (*gọi tắt là Kho U Minh Thượng*).

Ngày 03/11/2021 bà Thái Thị H (*gọi tắt là bà H*) đến Kho U Minh Thượng nhận thành công 72 đơn hàng, với tổng số tiền phải thanh toán là 384.346.500 đồng từ ông Phạm Văn T (*gọi tắt là ông T*) là nhân viên giao nhận hàng hóa theo Hợp đồng dịch vụ số: MN. 467251-1/2020 HĐDV ngày 22/7/2020. Ngay khi nhận hàng thành công bà H có nghĩa vụ thanh toán số tiền 384.346.500 đồng cho công ty nhưng bà không thực hiện.

Mặc dù, công ty đã giao hàng thành công 72 đơn hàng cho bà H, nhưng ông T vẫn cập nhật trạng thái trên hệ thống công ty là “giao hàng chưa thành công” hay “Delay giao hàng” đối với 72 đơn hàng bà H đã nhận. Ông T có dấu hiệu nhận tiền, lợi ích từ bà H nhiều lần cập nhật sai trạng thái đơn hàng để bà H nhận hàng trước, thanh toán sau.

Đến ngày 06/11/2021, bà H viết giấy biên nhận xác nhận chưa thanh toán cho công ty số tiền 76 đơn hàng, bằng số tiền 396.886.000 đồng. Trong đó, có 72 đơn hàng bà H đã nhận hàng trong ngày 03/11/2021, số tiền 384.346.500 đồng. Bà H nhiều lần hứa hẹn thanh toán cho công ty số tiền 384.346.500 đồng nhưng đến nay vẫn chưa thanh toán.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông S yêu cầu bà H thanh toán cho công ty số tiền 384.346.500 đồng và lãi suất 10%/năm, kể từ ngày 03/11/2021 đến khi Tòa án xét xử.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Thái Thị H trình bày: Bà H là khách đặt mua hàng từ thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh khác chuyển hàng về Kho U Minh Thượng bà thừa nhận: Khoảng 12 giờ 00 phút, ngày 03/11/2021 bà H có đến Kho U Minh Thượng gặp ông T nhận 72 đơn hàng hóa, do bà H đặt mua quần, áo và áo khoác từ các shop chuyển về Kho U Minh Thượng gồm: Kho sỉ RiBi là 63 đơn hàng, kho sỉ áo khoác Tường Vương 03 đơn hàng và kho Hiếu Bình 06 đơn hàng, tổng số tiền 384.346.500 đồng.

Sau đó, bà H thanh toán tiền cho ông T, cụ thể: Sau khi bà H nhận 72 đơn hàng xong, bà liền thanh toán cho ông T số tiền 50.000.000đ và chuyển vào tài khoản của ông T số tiền 29.000.000đ. Khoảng 17 giờ cùng ngày 03/11/2021 bà H tiếp tục giao tiền mặt cho ông T số tiền 22.000.000 đồng; khoảng 20 giờ ngày 04/11/2021 bà H thanh toán tiếp cho ông T số tiền 16.870.000 đồng, tổng cộng là 117.870.000 đồng (một trăm mười bảy triệu, tám trăm bảy mươi nghìn đồng).

Bà H xác nhận “Giấy biên nhận nợ ngày 06/11/2021 là do bà H viết, ký ra do bà Trần Thị Bích N kêu với nội dung bà có lên Kho U Minh Thượng nhận 76 kiện, số tiền 396.886.000 đồng nhưng thực tế bà H chỉ nhận 72 đơn hàng hóa, bằng số tiền 384.346.500 đồng”.

Bà H đồng ý trả cho công ty số tiền 384.346.500 đồng nhưng phải khấu trừ cho bà số tiền 117.870.000 đồng, mà bà đã thanh toán cho ông T nên số nợ còn lại là 266.476.500 đồng và bà H xin phía nguyên đơn không tính tiền lãi suất.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn T trình bày: Ông T là nhân viên của công ty. Ngày 03/11/2021 ông T có nhận hàng hóa từ bà Trần Thị Bích N (*gọi tắt là bà N*) 72 đơn hàng của bà H, bằng số tiền 384.346.500 đồng. Ông T nhiều lần nhận tiền thanh toán của bà H tổng cộng được số tiền 117.870.000 đồng. Đến ngày 03 và ngày 5/11/2021 ông T nộp toàn bộ số tiền 117.870.000 đồng cho bà N để thanh toán cho đơn hàng trước đó (*trong đó có đơn hàng của bà H nhưng không phải nằm trong 72 đơn hàng mà công ty đang khởi kiện và một số đơn hàng của nhiều khách hàng khác*).

Ông T nhận của bà H số tiền 117.870.000 đồng và ông đã giao nộp tiền này về công ty nên ông không có nghĩa vụ trả lại cho bà H. Ông T không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Bích N trình bày: Bà N là nhân viên của công ty có nhiệm vụ điều phối kho, kiểm soát, quản lý hàng hóa và thu tiền từ sippo. Đồng thời, bà N là người trực tiếp kiểm tra hàng từ các tỉnh chuyển về Kho U Minh Thượng, sau khi kiểm tra và ký nhận hàng xong thì bà chuyển hàng hóa này cho ông T (sippo) giao hàng cho khách và ông T thu tiền về nộp lại cho bà N mỗi ngày thì bà có nghĩa vụ chốt tiền trong ngày và báo lên công ty.

Đối với bà H là khách hàng, bà N đã chuyển giao 72 đơn hàng hóa của bà H cho ông T, để ông giao lại cho bà H nhưng ông không đi giao trực tiếp mà bà H trực tiếp lên Kho U Minh Thượng gặp ông T để nhận 72 đơn hàng hóa, bằng số tiền 384.346.500 đồng. Sau đó, trong cùng ngày ông T cũng có giao tiền cho bà N, nhưng do nhiều đơn hàng hóa, không chỉ có đơn hàng của bà H, mà ông T cũng giao hàng cho nhiều khách hàng khác, nên khi ông T giao tiền cho bà N thì bà N sơ ý không kiểm tra kỹ từng đơn (tức là đơn hàng nào của bà H và đơn hàng nào không phải của bà H ...). Khi bà N phát hiện trên hệ thống phần mềm máy tính của công ty, đơn hàng của bà H nhiều nhưng hàng hóa trong kho không còn, nên bà N báo sự việc cho công ty. Bà N không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phạm Hoàng Kh (chồng bà H) trình bày: Ngày 03/22/2021 vợ chồng ông Kh, bà H trực tiếp nhận từ ông T 72 đơn hàng, nhưng ông không nhớ tiền hàng là bao nhiêu. Do bà H làm ăn thua lỗ và có nhận 72 đơn hàng từ ông T, có ký nhận nợ với công ty số tiền 384.346.500 đồng. Tại phiên hòa giải, cũng như tại phiên tòa ông T thừa nhận có nhận tiền bà H là 117.870.000 đồng, nên phải khấu trừ cho bà H số tiền 117.870.000 đồng. Số nợ còn lại $384.346.500đ - 117.870.000đ = 266.476.500$ đồng, ông Kh đồng ý cùng với bà H trả cho công ty số tiền 266.476.500đ, nhưng do hoàn cảnh khó khăn nên xin trả cho công ty mỗi tháng là 3.000.000 đồng đến khi hết nợ.

Tại phiên tòa:

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông S vẫn giữ nguyên đơn khởi kiện, yêu cầu bà H thanh toán cho công ty 72 đơn hàng hóa, bằng số tiền 384.346.500 đồng và tiền lãi suất 10%/năm kể từ ngày 03/11/2021 đến khi Tòa án xét xử.

Bị đơn bà H đồng ý trả cho công ty số tiền 384.346.500 đồng, nhưng phải khấu trừ cho bà số tiền 117.870.000 đồng, mà bà thanh toán cho ông T, vì T là nhân viên của công ty, nên số nợ còn lại là 266.476.500 đồng, bà xin phía nguyên đơn không tính tiền lãi suất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Kh đồng ý cùng với bà H trả cho công ty số tiền 266.476.500 đồng, nhưng do hoàn cảnh khó khăn nên xin trả dần cho công ty mỗi tháng là 3.000.000 đồng đến khi hết nợ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông T xác nhận có giao 72 đơn hàng hóa cho bà H và có nhận tiền thành toán của bà H nhiều lần được số tiền 117.870.000 đồng. Sau đó, ông T nộp số tiền 117.870.000 đồng cho bà N để thanh toán cho đơn hàng trước đó (*trong đó có đơn hàng của bà H nhưng không phải nằm trong 72 đơn hàng mà công ty đang khởi kiện và một số đơn hàng của nhiều khách hàng khác*). Ông T không có nghĩa vụ trả số tiền 117.870.000 đồng cho bà H, đồng thời ông cũng không có nghĩa vụ trả tiền này cho công ty vì ông đã giao nộp cho bà N rồi. Ông T không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm nghị án, Hội đồng xét xử (HĐXX), Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện và chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Ngày 03/11/2021 bị đơn bà H có đến Kho U Minh Thượng gặp ông T để nhận 72 đơn hàng hóa, số tiền 384.346.500 đồng. Sau đó, bà H có thanh toán cho ông T được số tiền 117.870.000 đồng, số tiền còn lại 266.476.500 đồng đến nay bà chưa thanh toán cho công ty. Đồng thời, ông Kh chồng bà H cùng đồng ý cùng bà trả cho công ty số tiền 266.476.500 đồng.

Tại phiên tòa ông T thừa nhận có nhận tiền của bà H là 117.870.000 đồng, do đó đề nghị HĐXX chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn. Căn cứ Điều 357, Điều 340 Bộ luật dân sự năm 2015 buộc bà H, ông Kh trả cho công ty số nợ còn lại là 266.476.500 đồng và tiền lãi suất 10%/năm kể từ ngày 03/11/2021 đến Tòa án xét xử. Bác yêu cầu của công ty đối với số tiền 117.870.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa HĐXX, nhận định:

[1]. *Về thủ tục tố tụng:* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Bích N được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 không có lý do chính đáng. Trong quá trình giải quyết vụ án bà N không có ý kiến, yêu cầu gì trong vụ án này. Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đối với bà N.

[2]. *Về quan hệ pháp luật*: Tranh chấp giữa nguyên đơn Công ty cổ phần giao hàng tiết kiệm - Người đại diện của nguyên đơn ông Nguyễn Hồng S với bị đơn bà Thái Thị H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Hoàng Kh, ông Phạm Văn T, bà Trần Thị Bích N là tranh chấp hợp đồng dân sự mua bán tài sản. Cụ thể, bị đơn bà H đặt mua 72 đơn hàng hóa gồm: Quần, áo và áo khoác của các shop “kho sỉ RiBi 63 đơn hàng, kho sỉ áo khoác Tường Vương 03 đơn hàng và kho Hiếu Bình 06 đơn hàng, tổng số tiền 384.346.500 đồng”. Sau đó, các shop chuyển 72 đơn hàng về công ty (Kho U Minh Thượng) để công ty giao cho bà H, bà H khi nhận đủ 72 đơn hàng hóa thì phải thanh toán ngay số tiền 384.346.500 đồng cho công ty. Từ đó, công ty có nghĩa vụ thanh toán tiền lại cho các shop, khi nhân viên của công ty là ông T giao hàng cho bà H thành công 72 đơn hàng và 72 đơn hàng này được thể hiện giao hàng thành công trong hệ thống phần mềm máy tính (App) của công ty, các shop đã nhận được thông tin kết quả là công ty giao hàng thành công cho bà H 72 đơn hàng hóa. Lẽ ra, bà H phải thanh toán số tiền 384.346.500 đồng cho các shop mà bà đã đặt mua 72 đơn hàng hóa, nhưng hiện nay công ty đã thanh toán cho các shop số tiền 384.346.500 đồng thay cho bà H xong (*Bút lục số: 76-81*), nên công ty khởi kiện yêu cầu bà H thực hiện nghĩa vụ trả tiền mua tài sản trong 72 đơn hàng, số tiền 384.346.500 đồng và tiền lãi suất 10%/năm kể từ ngày 03/11/2021 đến khi Tòa án xét xử.

[3]. *Về nội dung tranh chấp*: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn công ty – Người đại diện ủy quyền của nguyên đơn ông S đối với bị đơn bà H, HĐXX nhận thấy: Tại biên bản hòa giải ngày 25/11/2022, cũng như tại phiên tòa bị đơn bà H đều thừa nhận. Ngày 03/11/2021 bà H có đến Kho U Minh Thượng gặp ông T nhận 72 đơn hàng hóa gồm: Quần, áo và áo khoác, với tổng số tiền 384.346.500 đồng. Ngoài ra, bà H xác nhận “Giấy biên nhận nợ ngày 06/11/2021 là do bà viết, ký ra với nội dung bà có đến Kho U Minh Thượng nhận 76 đơn hàng hóa, bằng số tiền 396.886.000 đồng, nhưng thực tế bà H chỉ nhận 72 đơn hàng, bằng số tiền 384.346.500 đồng”. Đồng thời, phía nguyên đơn công ty có khấu trừ cho bà H 04 đơn hàng, bằng số tiền 12.539.500 đồng, điều này được phía nguyên đơn thừa nhận là đúng.

Tuy nhiên, bà H khai nại phía nguyên đơn công ty khấu trừ cho bà số tiền 117.870.000 đồng, mà bà đã thanh toán cho ông T. Sau khi bà nhận từ ông T 72 đơn hàng hóa, số tiền 384.346.500 đồng thì bà có thanh toán cho ông T (ông T là nhân viên của công ty) số tiền 50.000.000đ; chuyển vào tài khoản của ông T số tiền 29.000.000đ. Đến khoảng 17 giờ cùng ngày 03/11/2021 bà H tiếp tục thanh

toán tiền mặt cho ông T là 22.000.000 đồng. Khoảng 20 giờ ngày 04/11/2021 bà H thanh toán tiền tiếp cho ông T số tiền 16.870.000 đồng, tổng cộng là 117.870.000 đồng.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 21/7/2022, Bản tự khai ngày 31/8/2022 và Biên bản hòa giải ngày 25/11/2022 của ông T và tại phiên tòa ông đều xác nhận là có nhận của bà H số tiền 117.870.000 đồng (*bút lục số: 48-51 và 198-200*). Việc này được phía ông T thừa nhận, thuộc trường hợp những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh được quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, nên bị đơn bà H khai nại khấu trừ cho bà số tiền 117.870.000 đồng là có căn cứ, vì: Ông T là nhân viên của công ty bà H nhận hàng hóa từ công ty thông qua nhân viên của công ty là ông T nên bà buộc phải giao tiền cho ông T, còn ông T có nợ số tiền 117.870.000 đồng cho công ty hay không thì giữa công ty và ông T tự thương lượng với nhau. Hiện bà H còn nợ công ty số tiền 266.476.500 đồng, bà H đồng ý trả cho công ty số nợ còn lại là 266.476.500 đồng, với hình thức mỗi tháng trả công ty số tiền 3.000.000 đồng và bà xin nguyên đơn không tính tiền lãi suất.

Tại phiên tòa ông Kh đồng ý cùng với bà H trả cho công ty số nợ 266.476.500 đồng, lý do vợ chồng ông Kh, bà H chưa thanh toán cho công ty là do làm ăn thua lỗ, có hoàn cảnh khó khăn về kinh tế nên xin trả dần cho công ty mỗi tháng 3.000.000 đồng đến khi dứt nợ, nhưng phía nguyên đơn không đồng ý mà yêu cầu bà H trả một lần dứt nợ số tiền 384.346.500 đồng.

Xét việc bị đơn bà H xin trả cho nguyên đơn số tiền 266.476.500 đồng, với hình thức mỗi tháng trả nguyên đơn số tiền 3.000.000 đồng đến khi dứt nợ, HĐXX cho rằng: Theo quy định tại mục 1, phần II, Thông tư liên tịch số 01/TTLT ngày 19/6/1997 của Tòa án nhân dân tối cao – Viện kiểm sát nhân dân tối cao – Bộ tư pháp – Bộ tài chính hướng dẫn việc xét xử và thi hành án về tài sản có quy định: “*Tòa án không tự ấn định trong bản án, quyết định thời điểm hoặc thời hạn bên có nghĩa vụ thi hành*”. Do đó, việc bà H xin trả nợ cho nguyên đơn với hình thức nêu trên là không có cơ sở để HĐXX chấp nhận.

[4]. *Về phần lãi suất*: Ngày 03/11/2021 các bên giao dịch dân sự, không có thỏa thuận về lãi suất, nhưng các bên có xác nhận công nợ với số tiền 384.346.500 đồng, hiện bà H còn nợ nguyên đơn số tiền 266.476.500 đồng và tại phiên tòa đại diện nguyên đơn ông S yêu cầu tính tiền lãi suất 10%/năm từ ngày 03/11/2021 đến khi Tòa án xét xử, là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ dân sự trả tiền. Bà H chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền nên phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm trả theo lãi suất bằng 50% mức lãi

suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 (là 20%/năm), tức là không quá 10%/năm, bằng 0,83%/tháng. Lãi suất từ ngày 03/11/2021 đến ngày 27/4/2023 là 17 tháng 24 ngày.

Lãi suất được tính: $266.476.500đ \times 0,83\%/tháng \times 17\text{ tháng } 24\text{ ngày} = 39.369.000\text{ đồng}$. Tổng cộng số tiền 305.845.500 đồng (trong đó nợ gốc 266.476.500 đồng, nợ lãi 39.369.000 đồng).

[5]. *Về trách nhiệm trả nợ chung của vợ chồng*: Trong quá trình giải quyết vụ án ông Kh thừa nhận ngày 03/11/2021, vợ chồng ông Kh, bà H trực tiếp nhận từ ông T 72 đơn hàng hóa và ông đồng ý cùng với bà H trả cho công ty số tiền 266.476.500 đồng. Căn cứ các Điều 280, Điều 357, Điều 430, Điều 440 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, khoản 1 Điều 30 và khoản 2 Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, HĐXX thống nhất buộc vợ chồng ông Kh, bà H liên đới trả cho công ty số tiền 305.845.500 đồng. Trong đó nợ gốc 266.476.500 đồng, nợ lãi 39.369.000 đồng.

Tại phiên tòa, cũng như tại biên bản hòa giải ngày 25/11/2022 của ông T (*bút lục số: 198 - 200*) ông T đều thừa nhận có nhận tiền của bà H là 117.870.000 đồng, nhưng đến ngày 03-5/11/2021 thì ông T giao số tiền 117.870.000 đồng cho bà N để thanh toán cho những đơn hàng trước đó, nhưng không phải nằm trong 72 đơn hàng mà công ty đang khởi kiện bà H và một số đơn hàng của nhiều khách hàng khác. Do vậy, số tiền 117.870.000 đồng ông T đã nhận của bà H, ông có nộp về công ty nhưng không phải nằm trong 72 đơn hàng hóa nêu trên, nên công ty có quyền khởi kiện ông T đòi lại số tiền 117.870.000 đồng trong một vụ kiện dân sự khác khi có yêu cầu.

Xét lời đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện U Minh Thượng là có căn cứ, HĐXX chấp nhận.

[6]. *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Vợ chồng ông Phạm Hoàng Kh, bà Thái Thị H phải chịu án phí là 15.292.000 đồng (mười lăm triệu, hai trăm chín mươi hai nghìn đồng).

Công ty cổ phần giao hàng tiết kiệm phải chịu tiền án phí tương ứng với số tiền yêu cầu không được Tòa án chấp nhận là 5.893.000 đồng, nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí công ty cổ phần giao hàng tiết kiệm đã nộp là 9.600.000 đồng, theo biên lai thu số: 0003275 ngày 26/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang. Sau khi khấu trừ thì công ty cổ phần giao hàng tiết kiệm được nhận lại số tiền 3.707.000 đồng (ba triệu, bảy trăm lẻ bảy nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 92, Điều 147, điểm d khoản 2 Điều 227, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Áp dụng các Điều 280, Điều 357, Điều 430, Điều 440; Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, khoản 1 Điều 30 và khoản 2 Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 6, Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty cổ phần giao hàng tiết kiệm (người đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Hồng S) đối với bị đơn bà Thái Thị H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn T, ông Phạm Hoàng Kh, bà Trần Thị Bích N về việc tranh chấp hợp đồng dân sự mua bán tài sản.

2. Buộc vợ chồng ông Phạm Hoàng Kh, bà Thái Thị H có trách nhiệm trả cho công ty cổ phần giao hàng tiết kiệm, số tiền 305.845.500 đồng (ba trăm lẻ năm triệu, tám trăm bốn mươi lăm nghìn, năm trăm đồng). Trong đó, nợ gốc 266.476.500 đồng, nợ lãi 39.369.000 đồng.

3. Khi bản án có hiệu lực và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về án phí:

Vợ chồng ông Phạm Hoàng Kh, bà Thái Thị H phải chịu án phí là 15.292.000 đồng (mười lăm triệu, hai trăm chín mươi hai nghìn đồng).

Công ty cổ phần giao hàng tiết kiệm phải chịu tiền án phí tương ứng với số tiền yêu cầu không được Tòa án chấp nhận là 5.893.000 đồng, nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí công ty cổ phần giao hàng tiết kiệm đã nộp là 9.600.000 đồng, theo biên lai thu số: 0003275 ngày 26/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang. Sau khi khấu trừ thì công ty cổ phần giao hàng tiết kiệm được nhận lại số tiền 3.707.000 đồng (ba triệu, bảy trăm lẻ bảy nghìn đồng).

5. *Quyền kháng cáo:* Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn

kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh KG;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện UMT;
- Chi cục Thi hành án DS huyện UMT;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(đã ký, đóng dấu)

Danh Hoàng

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Danh Hoàng

